TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07/8/2017
V/v : *"Kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Xuân Tìm;
2. Bà Nguyễn Thị Quy.

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành - tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Nhuần - Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 07/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 78/2017/DSST ngày 20 tháng 4 năm 2017 về việc kiện xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2017/QĐXX-ST ngày 26/6/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2017/QĐHPT ngày 19/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn Đ - sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Chị Bùi Thị M - sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên toà. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà).

Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn B, Trưởng thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Nho Thị K - sinh năm 1960, Chi Hội trưởng Chi Hội phụ nữ thôn Dưỡng T, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương;

3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1974,

Địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, Hải Dương.

4. Bà Ninh Thị Q – sinh năm 1984;

5. Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1959.

6. Bà Trần Thị T – sinh năm 1971,

Đều có địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện K, Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, anh Đỗ Văn Đ trình bày: Anh kết hôn với chị Bùi Thị M từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Do tìm hiểu không kỹ nên trong cuộc sống vợ chồng không hợp nhau, chị M chỉ ham chơi, không chịu làm ăn và luôn sinh chuyện với chồng để lấy cớ bỏ nhà đi. Vợ chồng luôn sảy ra đánh cãi nhau, gia đình đã khuyên bảo Đ viên nhiều lần và anh cũng đã tha thứ nhiều lần nhưng chị M vẫn không thay đổi. Chị M đã bỏ nhà, bỏ chồng con đi nhiều lần rồi lại về, gần đây hay có thái độ thách thức. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị M.

Về con chung Vợ chồng có một con chung là Đỗ Tiến D – sinh ngày 12/8/2008. Sau ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm nghề cơ khí quảng cáo, ở xã P, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, thu nhập bình quân khoảng 6.000.000đồng/tháng.

Quá trình Toà án giải quyết vụ án, chị M không nhận thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải của Tòa án và không có mặt tại các buổi hòa giải theo thông báo hòa giải của Tòa án.

Tại phiên toà, anh Đ vẫn giữ quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị M; anh xác định vợ chồng có một con chung là Đỗ Tiến D – sinh ngày 12/8/2008. Sau ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung; anh xác định vợ chồng anh không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Chị M không có mặt tại phiên tòa và cũng không có ý kiến gì. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành pháp luật về nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án:

Về quan hệ vợ chồng: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho anh Đỗ Văn Đ được ly hôn chị Bùi Thị M.

Về con chung: Áp dụng Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Giao cháu Đỗ Tiến D cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị M vắng mặt và không có ý kiến gì.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Anh Động phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành có đủ cơ sở xác định:

1/ Về quan hệ vợ chồng: Anh Đỗ Văn Đ và chị Bùi Thị M kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Do tìm hiểu không kỹ nên trong cuộc sống vợ chồng không hợp tính tình, chị M chỉ ham chơi, không chịu làm ăn và luôn sinh chuyện với chồng để lấy cớ bỏ nhà đi. Vợ chồng luôn xảy ra đánh cãi nhau, gia đình đã khuyên bảo Đ viên nhiều lần và anh Đ cũng đã tha thứ nhiều lần nhưng chị M vẫn không thay đổi. Khi anh Đ có đơn xin ly hôn, Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị M vẫn không có mặt tại các phiên hoà giải nhưng thông qua bố đẻ anh Đ là ông Đỗ Văn S, cậu ruột chị M là ông Bùi Văn T (Chị M không biết bố đẻ là ai và mẹ đẻ cũng bỏ đi mất tích từ khi chị còn nhỏ, chị ở cùng cậu ruột từ nhỏ đến khi lấy chồng) và thông qua những người hàng xóm, chính quyền và Hội phụ nữ thôn xóm nơi vợ chồng anh Đ chị M sinh sống, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa anh Đ và chị M thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Văn Đ xin được ly hôn chị Bùi Thị M, xử cho anh Đ được ly hôn chị M là phù hợp.

2/ Về con chung: Vợ chồng anh Đ, chị M có một con chung là Đỗ Tiến D – sinh ngày 12/8/2008. Sau ly hôn anh Đ xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện anh làm nghề cơ khí quảng cáo, ở xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương, thu nhập bình quân khoảng 6.000.000đồng/tháng. Chị M không có mặt tại phiên tòa và

không có ý kiến gì; bản thân cháu D cũng có lời khai xin được ở cùng anh Đ nên giao cháu Đỗ Tiến D cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế của anh Đ và chị M, bảo đảm việc chăm sóc và thực hiện đầy đủ được quyền lợi mọi mặt của của cháu D, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, chị M vắng mặt và không có ý kiến gì nên không giải quyết.

Sau này các đương sự có đơn yên cầu Toà án giải quyết về con chung và tài sản chung thì Toà án sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của Pháp luật.

4/ Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án, anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Về điều luật áp dụng: Điều 39 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

2/ Về quan hệ vợ chồng:

Xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Văn Đ xin được ly chị Bùi Thị M. Xử cho anh Đỗ Văn Đ được ly hôn chị Bùi Thị M.

3/ Về con chung: Giao cháu Đỗ Tiến D – sinh ngày 12/8/2008 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ về việc không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

4/ Về tài sản chung: Anh Đ không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, chị M vắng mặt và không có ý kiến gì nên không giải quyết.

Sau này các đương sự có đơn yên cầu Toà án giải quyết về con chung và tài sản chung thì Toà án sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của Pháp luật.

5/ Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Kim Thành theo biên lai số AB/2014/003790 ngày 20/4/2017.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh Đ, vắng mặt chị M. Báo cho anh Đ biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị M thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;
- UBND xã P, huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Trung